VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-TPC (29 ETB)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-TPC (29 ETB)

CANH TIÊN

SHEET 6736 II
SERIES L7014

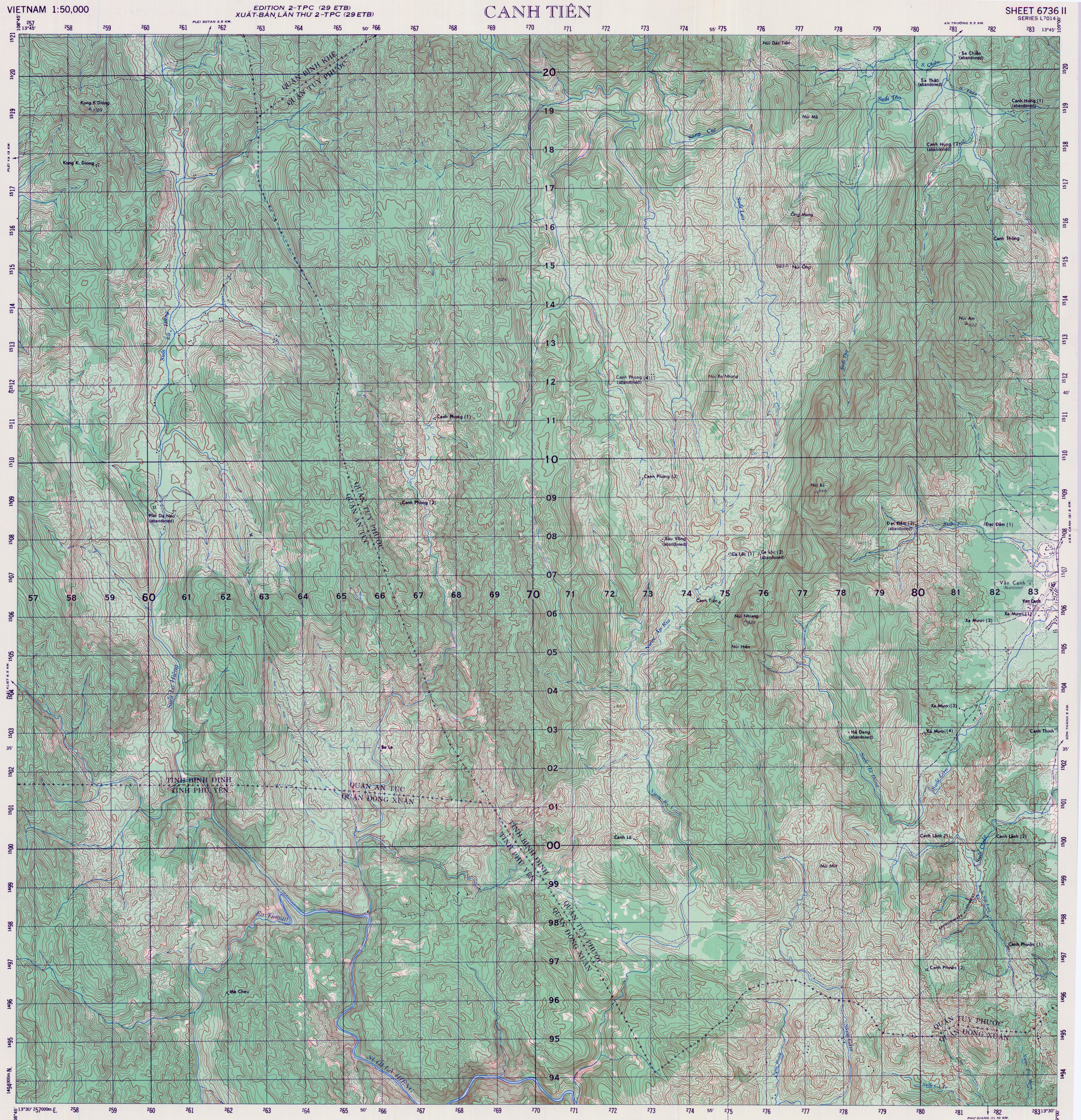
108°45'
13°45'
257
258
259
260
261
PLEI SOTAN 3.5 KM.
262
263
264
265
50'
266
267
268
269
270
271
272
273
274
55'
275
276
277
278
279
280
AN TRƯỜNG 5.5 KM.
281
282
283
13°45'
109°00'
1521
1520
1519
1518
1517
1516
1515
1514
1513
1512
40'
1511
1510
1509
1508
1507
1506
1505
1504
1503
35'
1502
1501
1500
1499
1498
1497
1496
1495
1494000m. N.
PLEI YA 13 KM.
PLEI KLIET 6.5 KM.
VÂN CANH (2) 2 KM.
SƠN THÀNH 5 KM.
20
19
18
17
16
15
14
13
12
11
10
09
08
07
06
05
04
03
02
01
00
99
98
97
96
95
94
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
Kong K'Diong
1029
Kong K. Diong
QUẬN BÌNH KHÊ
QUẬN TUY PHƯỚC
Núi Đác Tiên
Sa Chiền (abandoned)
S. Chiên
Sa Thão (abandoned)
S. Thão
Suối Tho
Canh Hung (1) (abandoned)
Núi Mã
Sông Cut
Canh Hung (2) (abandoned)
Suối Lao
Ông Mang
Canh Thông
583
Núi Ông
758
968
1024
Núi Am
1122
Suối Lá Hiêng
Suối Tho
Canh Phong (4) (abandoned)
Núi Ba Nhong
564
Canh Phong (1)
Canh Phong (3)
Núi Bà
1146
940
Plei Da Neo (abandoned)
QUẬN TUY PHƯỚC
QUẬN AN TÚC
Canh Phong (2)
1039
Đạc Đâm (2) (abandoned)
Suối Kao
Đạc Đâm (1)
Sáu Vông (abandoned)
Ca Lôc (1)
Ca Lôc (2) (abandoned)
Vân Canh (Abandoned)
Vân Canh
Xa Mươi (1)
Xa Mươi (2)
Canh Tiên
Núi Nhiang
929
Núi Hiên
Nước Ấp Ria
975
1042
1076
998
Suối Lá Hiêng
Xa Mươi (3)
Xa Mươi (4)
Hà Dang (abandoned)
Canh Thinh
Ba La
838
Suối Hà Dang
Suối Lon
TỈNH BÌNH ĐỊNH
TỈNH PHÚ YÊN
QUẬN AN TÚC
QUẬN ĐỒNG XUÂN
Nước Ke Cuoi
Canh Lô
Canh Lãnh (1)
Canh Lãnh (2)
Suối Chiên
TỈNH BÌNH ĐỊNH
TỈNH PHÚ YÊN
Núi Mút
1036
Ea Tioaun
Suối Sơi Lao
APPROXIMATE ALIGNMENT
QUẬN TUY PHƯỚC
QUẬN ĐỒNG XUÂN
Canh Phước (1)
Canh Phước (2)
Ma Cheu
SUỐI LÁ HIÊNG
706
Suối Rong
Sông Cầm
QUẬN TUY PHƯỚC
QUẬN ĐỒNG XUÂN
Suối Ca Te
Nước Ba Mien
108°45'
13°30'
257000m. E.
13°30'
109°00'
PHƯ GIANG (1) 10 KM.

LEGEND—CHỮ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1970
TÀI-LIỆU ĐỒ-BẢN: NĂM 1970

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest Indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS—*ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface, two or more lanes wide
Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi
All weather, hard surface, one lane wide
Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
National; Interprovincial
Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ QL 1 LTL 8B
Provincial; Communal or other
Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay đường Khác TL 7A 548

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station
Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Normal gauge, double track
Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track
Loại đường hẹp, một đường

Airfield: All weather; Seasonal
Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa

Bridge
Wood — *Cầu gỗ*
Steel — *Cầu sắt*
Concrete — *Cầu xây*
Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School
Nhà Thờ; Nhà Nguyện; Trường học
Temple; Pagoda; Minor pagoda
Đền, miếu; Chùa; Am
Post office; Telegraph; Telephone
Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point
Điểm trắc-địa △
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked
Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại;
Chưa được kiểm lại ×729 ×729
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary — *Ranh giới Phần* + + + + + +
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh* — + — + — +
Delegation boundary — *Ranh giới quận* — — + — — +
Area name
Tên vùng hay địa-điểm HẢO LỎNG
Province office; Delegation office
Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận ◉ ◎
Tank; Well; Spring
Bể chứa nước; Giếng; Nguồn
Masonry dam; Earthen dam
Đập xây; Đập đất
Lake or pond: Perennial; Intermittent
Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa

Salt evaporator
Ruộng muối
Limestone mountain
Núi đá Vôi
Sand — *Cát*
Large rapids
Ghềnh chảy mạnh
Large falls
Thác lớn
Small falls
Thác nhỏ Falls
Dense forest or jungle
Rừng rậm hay rừng già
Clear forest
Rừng thưa
Plantation; Tea
Đồn-điền; Trà
Rice; Swamp
Ruộng lúa; Đồng lầy
Land subject to inundation
Đất có thể lụt
Nipa; Mangrove
Dừa nước; Cây bần
Coffee; Rubber
Cà-phê; Cao-su
Palm; Brushwood
Gồi; Bụi rậm
Pine, Bamboo
Thông; Tre

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL 20 METERS
RELIEF PARTIALLY SHOWN BY FORM LINES

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MET
MỘT PHẦN ĐỊA-THẾ ĐƯỢC TRÌNH-BÀY BẰNG CÁC ĐƯỜNG BIỂU-ĐIỄN HÌNH-THỂ

SPHEROID....EVEREST
GRID ...1,000 METER UTM: ZONE 49 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION....TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM....MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM....INDIAN DATUM 1960

KHỐI BẦU-DỤC....EVEREST
Ô VUÔNG....UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 49
(NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU....U.T.M.
CAO-ĐỘ-CHUẨN....MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
TRẮC-CẦU CHUẨN....HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

CREDITS
PREPARED BY....29TH ENGR BN US ARMY 1971
NAMES DATA BY....NGS, VIETNAM
CONTROL BY....USAMSFE, NGS VIETNAM
COMPILATION METHOD....PHOTO REVISION OF L7014 MAPS
PRINTED BY....29TH ENGR BN (BT) 11-71

USERS ARE URGED TO REFER CORRECTIONS AND COMMENTS FOR INCREASING THE USEFULNESS OF THIS MAP TO COMMANDING GENERAL, US ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND, WASHINGTON, D.C. 20315

XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀLẠT, VIỆTNAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — CỔ-TỪ

Ea	stream
Núi	mountain
Nước	stream
Plei	village
S.; Sông, Suối	river, stream

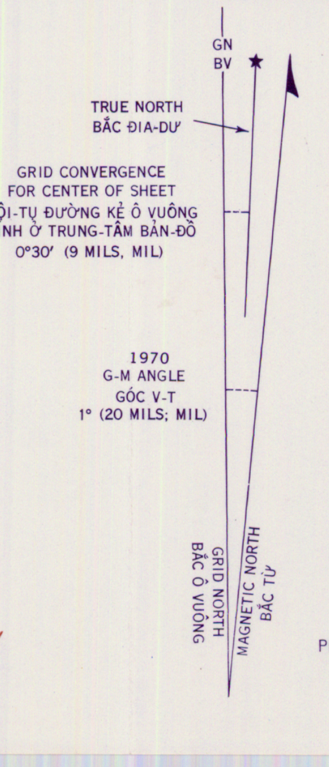
GN
BV
TRUE NORTH
BẮC ĐỊA-DƯ
GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°30' (9 MILS, MIL)
1970
G-M ANGLE
GÓC V-T
1° (20 MILS; MIL)
GRID NORTH
BẮC Ô VUÔNG
MAGNETIC NORTH
BẮC TỪ

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

DISTRIBUTION LIMITED—DESTROY WHEN NO LONGER NEEDED

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

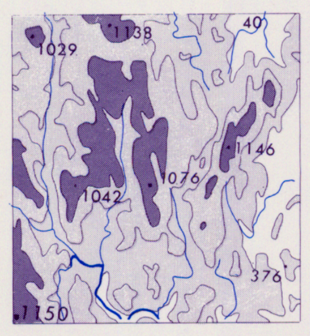
1138
40
1029
1146
1076
1042
376
1150

▇	HIGHEST
▆	HIGH
▄	MEDIUM
☐	LOW

BOUNDARIES
ĐỊA-GIỚI

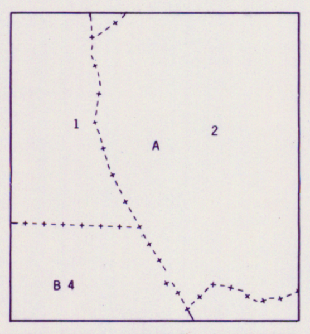

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu-Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

Trung Phần Việt Nam
- A. Tỉnh Bình Định
  - 1. Quận An Túc
  - 2. Quận Tuy Phước
  - 3. Quận Bình Khê
- B. Tỉnh Phú Yên
  - 4. Quận Đồng Xuân

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6736 IV	6736 I	6836 IV
6736 III	6736 II	6836 III
6735 IV	6735 I	6835 IV

Sheet 6736 II falls within 1501G, ND 49-9, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
49P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

BR
BQ

1500

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 1494000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS	PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ	
SAMPLE POINT: SPOT ELEVATION 764	THÍ DỤ: CAO-ĐỘ TÍNH 764	
1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:	1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:	BR
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:	2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:	68
Estimate tenths from grid line to point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:	2
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:	3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:	01
Estimate tenths from grid line to point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:	5
SAMPLE REFERENCE:	THÍ DỤ:	BR682015
If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:	Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô:	49PBR682015

CANH TIÊN, VIETNAM STOCK NO. L701467362